

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/CBTT-CN&MTĐT  
V/v công bố Báo cáo Tài chính  
tổng hợp Quý 4 năm 2020

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Thu Cúc

Địa chỉ: Số 07 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918.282.870

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2020 (Bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020) của CTCP Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.dowasen.com](http://www.dowasen.com), tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 19/01/2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- BTGD;
- Lưu: VT, CBTT (2b).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính TH Quý 4/2020;
- Công văn giải trình kết quả kinh doanh quý 4 năm 2020 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Lý Thu Cúc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số: **39** /CN&MTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày **18** tháng 01 năm 2021

V/v giải trình kết quả kinh doanh  
trên BCTC quý 4/2020 chưa được  
soát xét giảm so với BCTC cùng kỳ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 4/2020 giảm so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Cụ thể, như sau:

**1. Tổng doanh thu Quý 4/2020 tăng so với cùng kỳ là 12,48 tỷ đồng**

- Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt tăng so với cùng kỳ 4,65 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 7,57%.

- Doanh thu của hoạt động thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt tăng so với cùng kỳ 6,25 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 29,30%.

- Doanh thu xây lắp tăng so với cùng kỳ 0,84 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 23,97%.

- Ngoài ra các doanh thu như: Nước đóng chai, Hút hầm cầu, cho thuê Phương tiện và các dịch vụ làm thuê cũng tăng 0,74 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 18,26%.

Việc tăng trưởng doanh thu trên là do mở rộng địa bàn, phát triển mới khách hàng (khoảng 4.000 khách hàng), làm thuê các dịch vụ bên ngoài tăng.

**2. Giá vốn**

- Doanh thu tăng cho nên dẫn đến một số chi phí cũng tăng theo như: Nguyên vật liệu, nhân công thuê ngoài, tiền điện, tiền lương và các chi phí khác có liên quan.

- Giá vốn từ hoạt động cấp nước tăng so với cùng kỳ 15,57 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 42,45%, gồm: Chi phí nguyên vật liệu, tiền điện, lắp mới đồng hồ cho khách hàng, thay đồng hồ định kỳ, cải tạo sửa chữa nâng cấp các trạm cấp nước.

- Giá vốn từ Thu gom vận và chuyển rác giảm so với cùng kỳ 1,26 tỷ đồng, tương ứng giảm với tỷ lệ 9,14%. Nguyên nhân là do tận dụng một số công cụ tái sử dụng, tiết kiệm nhân công và một số chi phí vật liệu khác.

- Giá vốn từ doanh thu Xây lắp tăng so với cùng kỳ 0,63 tỷ đồng, tương ứng tăng 23,70%, do việc làm thuê các công trình trong Tỉnh tăng.



- Ngoài ra giá vốn các dịch vụ khác cũng tăng so với cùng kỳ 3,50 tỷ đồng, tương ứng tăng 12,94%. Nguyên nhân là do mở rộng địa bàn do đó các chi phí cũng tăng theo.

3. Chi phí bán hàng so với cùng kỳ không thay đổi nhiều.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ 1,86 tỷ đồng, tương ứng giảm 15,21%. Nguyên nhân là do tiết kiệm một số chi phí văn phòng và một số tài sản đã hết khấu hao.

5. Các chỉ tiêu tài chính khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- BTGD;
- Lưu: VT, PTC (2b).

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Đễ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020, từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đê	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là: Ông Hoàng Quốc Hưng.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Đê.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Nguyễn Văn Đê**  
**Tổng Giám đốc**

Tp.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại 31/12/2020 VND</b>	<b>Tại 01/01/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99.988.694.719</b>	<b>96.651.643.384</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>35.433.082.610</b>	<b>29.356.100.385</b>
Tiền	111		31.733.082.610	20.856.100.385
Các khoản tương đương tiền	112		3.700.000.000	8.500.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>31.020.303.695</b>	<b>37.554.983.595</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.249.360.718	24.114.099.315
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		464.655.600	3.550.674.823
Phải thu ngắn hạn khác	136		9.799.657.637	11.315.343.889
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1.493.370.260)	(1.425.134.432)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>33.430.788.012</b>	<b>29.714.654.228</b>
Hàng tồn kho	141		33.430.788.012	29.714.654.228
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>8</b>	<b>104.520.402</b>	<b>25.905.176</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		104.520.402	25.905.176
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>927.979.427.569</b>	<b>906.901.814.636</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>404.912.760.070</b>	<b>379.390.835.634</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	404.308.527.963	378.990.835.634
- Nguyên giá	222		719.141.399.319	658.646.148.856
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.832.871.356)	(279.655.313.222)
Tài sản cố định vô hình	227	10	604.232.107	400.000.000
- Nguyên giá	228		1.280.263.743	1.076.031.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676.031.636)	(676.031.636)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>507.079.921.465</b>	<b>514.810.594.067</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		507.079.921.465	514.810.594.067
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>84.040.000</b>	<b>84.040.000</b>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		84.040.000	84.040.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>13</b>	<b>15.902.706.034</b>	<b>12.616.344.935</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		15.902.706.034	12.616.344.935
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.027.968.122.288</b>	<b>1.003.553.458.020</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>722.592.267.863</b>	<b>707.592.454.562</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>14</b>	<b>598.286.537.629</b>	<b>578.587.445.201</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.127.000.080	10.319.665.785
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.152.437.637	1.194.697.656
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.612.132.570	5.616.282.841
Phải trả người lao động	314		25.927.709.916	22.164.307.730
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.905.833.238	6.390.933.029
Phải trả ngắn hạn khác	319		483.727.776.053	486.520.942.960
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54.750.282.368	46.291.277.255
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.365.767	89.337.945
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>15</b>	<b>124.305.730.234</b>	<b>129.005.009.361</b>
Phải trả dài hạn khác	337		24.241.339.823	24.241.339.823
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		95.646.486.700	103.163.498.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.417.903.711	1.600.171.538
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>305.375.854.425</b>	<b>295.961.003.458</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>305.375.854.425</b>	<b>295.931.838.449</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.592.728.586	12.211.062.365
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.601.825.839	24.539.476.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.612.295.473	24.539.476.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.989.530.366	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>17</b>	<b>-</b>	<b>29.165.009</b>
Nguồn kinh phí	431		-	29.165.009
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.027.968.122.288</b>	<b>1.003.553.458.020</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đê

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	18.1.1	102.794.211.959	90.310.613.605	358.924.622.499	320.741.483.333
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	243.774.545
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>18.1.4</b>	<b>102.794.211.959</b>	<b>90.310.613.605</b>	<b>358.924.622.499</b>	<b>320.497.708.788</b>
Giá vốn hàng bán	11		72.873.606.519	57.524.497.690	255.428.636.224	222.539.795.141
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>29.920.605.440</b>	<b>32.786.115.915</b>	<b>103.495.986.275</b>	<b>97.957.913.647</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2.1	132.952.554	130.450.065	490.570.639	563.160.682
Chi phí tài chính	22	18.2.2	1.360.267.413	1.020.904.706	5.051.514.186	4.340.859.999
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.360.267.413</i>	<i>937.960.439</i>	<i>5.051.514.186</i>	<i>4.340.859.999</i>
Chi phí bán hàng	25	18.2.5	8.042.575.587	8.105.192.645	29.646.951.606	29.855.639.319
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.2.6	12.242.241.025	14.105.578.104	38.590.204.237	36.210.919.010
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>30</b>		<b>8.408.473.969</b>	<b>9.684.890.525</b>	<b>30.697.886.885</b>	<b>28.113.656.001</b>
Thu nhập khác	31	18.3.1	820.420.393	58.987.099	1.100.641.803	218.424.639
Chi phí khác	32	18.3.2	1.219.722.913	36.772.155	1.502.777.267	1.013.113.209
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(399.302.520)</b>	<b>22.214.944</b>	<b>(402.135.464)</b>	<b>(794.688.570)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.009.171.449</b>	<b>9.707.105.469</b>	<b>30.295.751.421</b>	<b>27.318.967.431</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.4	1.019.641.083	1.018.496.863	3.693.925.582	2.779.159.259
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>6.989.530.366</b>	<b>8.688.608.606</b>	<b>26.601.825.839</b>	<b>24.539.808.172</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

**Người lập biểu**



**Lý Thu Cúc**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Quốc Hưng**

**Đông Giám đốc**



**Nguyễn Văn Đễ**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh do</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		172.839.888.001	217.501.260.299
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(135.240.775.338)	(141.897.048.072)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.843.934.102)	(85.221.467.779)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.978.295.352)	(4.132.276.171)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh	05		(4.929.014.002)	(2.445.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		362.242.881.946	358.097.607.483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh	07		(274.890.403.929)	(310.368.705.031)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>36.200.347.224</b>	<b>31.534.370.729</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.010.043.590)	(1.839.312.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	127.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.750.000.000)	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		370.143.242	516.967.643
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.389.900.348)</b>	<b>(8.695.072.294)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
		VND	VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50.043.614.147	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.777.078.798)	(24.829.405.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.500.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.733.464.651)</b>	<b>(33.330.205.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6.076.982.225</b>	<b>(10.490.906.565)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5 29.356.100.385</b>	<b>39.847.006.950</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5 35.433.082.610</b>	<b>29.356.100.385</b>

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sủi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

**4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO**

**-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

**- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC**

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

**4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC**

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

**4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

**4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

**4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	967.619.568	945.287.881
Tiền gửi ngân hàng	30.765.463.042	19.910.812.504
Các khoản tương đương tiền	3.700.000.000	8.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.433.082.610</b>	<b>29.356.100.385</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khách hàng - TK 1311	22.249.360.718	24.114.099.315
Trả trước cho người bán - TK 331	464.655.600	3.550.674.823
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu khác	9.799.657.637	11.315.343.889
Phải thu khác - TK 13888	2.144.060.009	1.796.001.151
Bảo hiểm xã hội - TK 3383	150.040	-
Bảo hiểm thất nghiệp - TK 3386	4.982.029	443.551.784
Phải trả, phải nộp khác - TK 33888	134.000.000	3.500.000
Tạm ứng - TK 141	7.050.833.559	8.165.121.734
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - TK 244	465.632.000	907.169.220
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi - TK 2293	(1.493.370.260)	(1.425.134.432)
Tài sản thiếu chờ xử lý - TK 1381	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.020.303.695</b>	<b>37.554.983.595</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>33.430.788.012</b>	<b>29.714.654.228</b>
Nguyên liệu, vật liệu	28.619.849.514	27.706.646.534
Công cụ, dụng cụ	744.710.331	336.564.767
Chi phí SXKD dở dang	3.804.567.626	1.460.651.855
Thành phẩm	194.495.539	142.547.139
Hàng hóa	67.165.002	68.243.933
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.430.788.012</b>	<b>29.714.654.228</b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước, cá nhân	104.520.402	25.905.176
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104.520.402</b>	<b>25.905.176</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/10/2020	363.146.877.880	59.737.180.365	281.415.877.753	1.734.186.995	706.034.122.993
Tăng trong kỳ	5.787.452.199	2.637.286.049	19.028.387.693	96.150.000	28.255.810.626
Giảm trong kỳ	3.093.787.783	706.534.685	10.608.727.147	32.950.000	14.441.999.615
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>365.840.542.296</b>	<b>61.667.931.729</b>	<b>289.835.538.299</b>	<b>1.797.386.995</b>	<b>719.141.399.319</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/10/2020	(137.615.313.609)	(29.386.765.076)	(146.849.148.745)	(903.921.517)	(314.755.148.947)
Khấu hao trong kỳ	(5.570.661.236)	(1.146.638.210)	6.698.228.606	(58.651.569)	(77.722.409)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>(143.185.974.845)</b>	<b>(30.533.403.286)</b>	<b>(140.150.920.139)</b>	<b>(962.573.086)</b>	<b>(314.832.871.356)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/10/2020	225.531.564.271	30.350.415.289	134.566.729.008	830.265.478	391.278.974.046
Tại ngày 31/12/2020	222.654.567.451	31.134.528.443	149.684.618.160	834.813.909	404.308.527.963



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/10/2020	604.232.107	312.088.000	363.943.636	1.280.263.743
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm do chuyển qua CCDC	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>604.232.107</u>	<u>312.088.000</u>	<u>363.943.636</u>	<u>1.280.263.743</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/10/2020		(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>-</u>	<u>(312.088.000)</u>	<u>(363.943.636)</u>	<u>(676.031.636)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/10/2020	<u>604.232.107</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>604.232.107</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>604.232.107</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>604.232.107</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí XD/CB dở dang - TK2412	507.079.921.465	514.810.594.067
<b>Cộng</b>	<b>507.079.921.465</b>	<b>514.810.594.067</b>

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Đầu tư vào Công ty con - TK221	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - TK2281	84.040.000	84.040.000
<b>Cộng</b>	<b>84.040.000</b>	<b>84.040.000</b>

**13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí trả trước dài hạn	15.902.706.034	12.616.344.935
+ Thuê quyền sử dụng đất - TK 24211	4.855.397.818	3.270.035.863
+ Chi phí đầu tư HTCN – TK 24212	950.154.684	191.892.879
+ Chi phí LĐ ĐHN cho KH - TK 24213	6.778.235.755	7.455.536.630
+ Chi phí công cụ, dụng cụ - TK 24215	2.128.434.989	1.423.944.736
+ Chi phí thuê VP làm việc	-	-
+ Chi phí khác - TK 24218	1.190.482.788	274.934.827
- Chi phí chờ kết chuyển - TK2423	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.902.706.034</b>	<b>12.616.344.935</b>

**14. NỢ NGẮN HẠN**

	<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Phải trả cho người bán, người nhận thầu XL - TK331	18.127.000.080	10.319.665.785
- Người mua trả tiền trước - TK131	2.152.437.637	1.194.697.656
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước – TK 333	4.612.132.570	5.616.282.841
+ Thuế GTGT- TK3331	921.137.338	933.377.295
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp - TK3334	-	1.130.568.018
+ Thuế thu nhập cá nhân - TK3335	642.875.378	-
+ Thuế tài nguyên - TK3336	393.913.766	711.768.474
+ Thuế nhà đất tiền thuê đất - TK3337	-	10.319.665.785



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. NỢ NGẮN HẠN (TIẾP)**

	<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác - TK3338	944.783.711	1.627.969.711
+ Phí nước thải- TK3339	1.709.422.377	1.212.599.343
- Phải trả người lao động - TK334	25.927.709.916	22.164.307.730
+ Lương	25.927.709.916	21.200.943.730
* Lương - HDQT, BTGD, KSV, KTT - TK33413	759.600.000	759.600.000
* Lương -Người lao động - TK33411	25.168.109.916	20.441.343.730
+ Tiền ăn giữa ca	-	963.364.000
* Tiền ăn giữa ca - HDQT, BTGD, KSV, KTT - TK33414	-	-
* Tiền ăn giữa ca - Người lao động - TK33412	-	963.364.000
+ Quỹ lương của HDQT, BTGD, KSV, KTT	-	-
- Chi phí phải trả - TK 335	<b>8.905.833.238</b>	<b>6.390.933.029</b>
- Phải trả ngắn hạn khác	<b>483.727.776.053</b>	<b>486.520.942.960</b>
+ Các khoản phải trả khác- TK1388	277.376.634	238.886.545
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
+ Kinh phí công đoàn - TK3382	14.243.094	19.439.701
+ Bảo hiểm xã hội - TK3383	-	440.313.931
+ Bảo hiểm y tế- TK3384	83.762.550	84.865.321
+ Bảo hiểm thất nghiệp - TK3386	-	-
+ Phải trả, phải nộp khác - TK33888	481.236.310.975	483.875.518.162
+ Nhận ký quỹ, ký cược - TK344	2.116.082.800	1.861.919.300
- Vay ngắn hạn 34111	54.750.282.368	46.291.277.255
- Dự phòng phải trả ngắn hạn - TK352	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi - TK353	83.365.767	89.337.945
+ Quỹ khen thưởng - TK3531	47.226.105	15.360.222
+ Quỹ phúc lợi - TK3532	36.139.662	73.977.723
+ Quỹ khen thưởng - HDQT, BTGD, KSV, KTT - TK3534	-	-
<b>Cộng</b>	<b>598.286.537.629</b>	<b>578.587.445.201</b>

**15. NỢ DÀI HẠN**

	<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Phải trả dài hạn khác - TK33888	24.241.339.823	24.241.339.823
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn - TK341	95.646.486.700	103.163.498.000
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - TK356	4.417.903.711	1.600.171.538
<b>Cộng</b>	<b>124.305.730.234</b>	<b>129.005.009.361</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>16. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
14.1. Vốn chủ sở hữu	259.181.300.000	-	-	259.181.300.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	259.181.300.000	-	-	259.181.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	259.181.300.000	-	-	259.181.300.000
- Vốn khác của chủ sở hữu				
14.2. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-
14.3. Quỹ đầu tư phát triển	19.592.728.586	-	-	19.592.728.586
14.4. Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	19.612.295.473	132.378.419.989	125.388.889.623	26.601.825.839
<b>Cộng</b>	<b>298.386.324.059</b>	<b>132.378.419.989</b>	<b>125.388.889.623</b>	<b>305.375.854.425</b>
<b>17. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>				
- Nguồn kinh phí	-	-	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>18.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng</b>		
<b>18.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>102.794.211.959</b>	<b>90.310.613.605</b>
<b>18.1.1.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC Rác	27.616.547.580	21.358.281.046
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	149.381.817	163.663.637
- Công viên cây xanh	285.069.545	-
- Nghĩa trang	533.797.273	534.849.092
<b>Cộng:</b>	<b>28.584.796.215</b>	<b>22.056.793.775</b>
<b>18.1.1.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	66.093.263.221	61.441.088.004
- Dịch vụ nước	189.176.336	154.212.055
- Vật tư	974.130.298	817.209.419
- Xây lắp	4.390.586.627	3.541.452.904
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	28.181.818	148.918.182
- Dịch vụ khác	616.975.626	530.606.546
- Tư vấn	82.297.272	-
- Nước đóng chai	1.834.804.546	1.620.332.720
<b>Cộng:</b>	<b>74.209.415.744</b>	<b>68.253.819.830</b>
<b>18.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>18.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>102.794.211.959</b>	<b>90.310.613.605</b>
<b>18.1.3.1 Hoạt động Môi Trường</b>		
- Thu gom & VC rác	27.616.547.580	21.358.281.046
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	149.381.817	163.663.637
- Công viên cây xanh	285.069.545	-
- Nghĩa trang	533.797.273	534.849.092
<b>Cộng:</b>	<b>28.584.796.215</b>	<b>22.056.793.775</b>
<b>18.1.3.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	66.093.263.221	61.441.088.004
- Dịch vụ nước	189.176.336	154.212.055
- Vật tư	974.130.298	817.209.419
- Xây lắp	4.390.586.627	3.541.452.904
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	28.181.818	148.918.182
- Dịch vụ khác	616.975.626	530.606.546
- Tư vấn	82.297.272	-
- Nước đóng chai	1.834.804.546	1.620.332.720
<b>Cộng:</b>	<b>74.209.415.744</b>	<b>68.253.819.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>18.1.4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>72.873.606.519</b>	<b>57.524.497.690</b>
<b>18.1.4.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	13.798.499.962	15.060.652.150
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	133.331.330	194.591.981
- Công viên cây xanh	33.006.910	17.168.454
- Nghĩa trang	532.117.878	508.240.047
<b>Cộng:</b>	<b>14.496.956.080</b>	<b>15.780.652.632</b>
<b>18.1.4.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	52.258.201.921	36.683.325.497
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	821.417.418	710.781.986
- Xây lắp	3.309.891.490	2.675.691.700
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	6.692.026
- Dịch vụ khác	514.251.009	486.896.828
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	1.472.888.601	1.180.457.021
<b>Cộng:</b>	<b>58.376.650.439</b>	<b>41.743.845.058</b>
<b>18.1.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>8.042.575.587</b>	<b>8.105.192.645</b>
<b>18.1.5.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>18.1.5.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	7.606.849.512	7.579.719.696
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	435.726.075	525.472.949
<b>Cộng:</b>	<b>8.042.575.587</b>	<b>8.105.192.645</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>18.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>12.242.241.025</b>	<b>14.105.578.104</b>
<b>18.1.6.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	2.857.571.125	1.900.607.787
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	41.621.058	50.997.287
- Công viên cây xanh	24.555.501	-
- Nghĩa trang	167.681.095	151.851.165
<b>Cộng:</b>	<b>3.091.428.779</b>	<b>2.103.456.239</b>
<b>18.1.6.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	8.534.615.091	11.470.356.549
- Dịch vụ nước	20.301.988	11.788.347
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	441.502.397	361.370.016
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	17.875.847	54.184.297
- Dịch vụ khác	136.516.923	104.422.656
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>9.150.812.246</b>	<b>12.002.121.865</b>
<b>18.1.7 Lợi nhuận</b>	<b>9.635.788.828</b>	<b>10.575.345.166</b>
<b>18.1.7.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	10.960.476.493	4.397.021.109
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	(25.570.571)	(81.925.631)
- Công viên cây xanh	227.507.134	(17.168.454)
- Nghĩa trang	(166.001.700)	(125.242.120)
<b>Cộng:</b>	<b>10.996.411.356</b>	<b>4.172.684.904</b>
<b>18.1.7.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	(2.306.403.303)	5.707.686.262
- Dịch vụ nước	168.874.348	142.423.708
- Vật tư	152.712.880	106.427.433
- Xây lắp	639.192.740	504.391.188
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	10.305.971	88.041.859
- Dịch vụ khác	(33.792.306)	(60.712.938)
- Tư vấn	82.297.272	-
- Nước đóng chai	(73.810.130)	(85.597.250)
<b>Cộng:</b>	<b>(1.360.622.528)</b>	<b>6.402.660.262</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>18.2. Hoạt động tài chính</b>		
<b>18.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính</b>		
- Lãi tiền gửi	132.952.554	130.450.065
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>132.952.554</b>	<b>130.450.065</b>
<b>18.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	1.360.267.413	1.020.904.706
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.360.267.413</b>	<b>1.020.904.706</b>
<b>18.2.3. Lợi nhuận</b>		
- Lãi tiền gửi	132.952.554	130.450.065
- Lãi vay	(1.360.267.413)	(1.020.904.706)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>(1.227.314.859)</b>	<b>(890.454.641)</b>
<b>18.3. Hoạt động khác</b>		
<b>18.3.1 Thu nhập khác</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	820.420.393	58.987.099
<b>Cộng:</b>	<b>820.420.393</b>	<b>58.987.099</b>
<b>18.3.2 Chi phí khác</b>		
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	906.511.213	-
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	313.211.700	36.772.155
<b>Cộng:</b>	<b>1.219.722.913</b>	<b>36.772.155</b>
<b>18.3.3. Lợi nhuận</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu thanh lý TSCĐ	(906.511.213)	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	507.208.693	22.214.944
<b>Cộng:</b>	<b>(399.302.520)</b>	<b>22.214.944</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>18.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.019.641.083	1.018.496.863
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.019.641.083</b>	<b>1.018.496.863</b>
<b>18.5. Tiền chậm nộp thuế</b>	-	-
<b>18.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>6.989.530.366</b>	<b>8.688.608.606</b>
<b>7. Chi phí SXKD theo yếu tố</b>		
- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	16.319.967.142	12.973.471.981
- Chi phí nhân công	34.034.786.307	37.230.541.280
- Chi phí vật liệu	5.288.548.643	3.991.730.891
- Chi phí dụng cụ sản xuất	2.591.918.484	651.313.959
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.599.681.440	12.705.054.496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.955.551.240	2.522.472.050
- Chi phí khác bằng tiền	18.936.054.901	8.422.181.590
<b>Cộng:</b>	<b>92.726.508.157</b>	<b>78.496.766.247</b>

**19. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*\* Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc Công ty: Quý 4/2020*

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	564.302.857
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	190.497.143
<b>Cộng</b>	<b>754.800.000</b>

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ